

1. sports field /spɔ:ts fi:ld/ (n/p): sân chơi thể thao
2. prepare /prɪ'peə(r)/ (v): chuẩn bị
3. help with something /help wɪð 'sʌmθɪŋ/: giúp làm việc gì đó
4. divide /dɪ'vaɪd/ (v): phân chia
5. household chores /ˌhaʊshəʊld tʃɔ:(r)z/ (n.phr): công việc nhà
- 6.